

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>97.591.564.092</b>	<b>78.167.509.805</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42.737.620.165</b>	<b>30.748.981.561</b>
1. Tiền	111		28.937.620.165	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.800.000.000	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.129.836.632</b>	<b>10.441.699.622</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.129.836.632	10.441.699.622
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.384.286.614</b>	<b>6.731.130.229</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.387.266.437	7.016.892.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395.245.486	388.385.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.561.759.556	1.029.734.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.959.984.865)	(1.703.883.369)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.785.746.660</b>	<b>8.804.618.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.819.582.326	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.554.074.021</b>	<b>21.441.079.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.942.396.567	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.549.481.284	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.690.791.693
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>274.122.207.872</b>	<b>288.802.403.554</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>267.767.207.023</b>	<b>281.308.868.683</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	265.383.400.573	278.400.833.555
- Nguyên giá	222		675.468.373.670	659.637.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(410.084.973.097)	(381.236.397.670)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.383.806.450	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.398.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.014.427.991)	(2.892.939.063)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.867.786.732</b>	<b>5.740.042.539</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.867.786.732	5.740.042.539
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.487.214.117</b>	<b>1.753.492.332</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.487.214.117	1.753.492.332
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>371.713.771.964</b>	<b>366.969.913.359</b>
-				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>236.914.444.551</b>	<b>227.332.215.951</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.686.599.081</b>	<b>125.575.019.786</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.189.836.254	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.113.787.846	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.298.494.734	8.367.906.684
4. Phải trả người lao động	314		15.096.176.161	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.850.614.956	7.129.099.386
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.941.017.093	7.657.004.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	16.389.608.984	15.820.661.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.807.063.053	2.774.854.450
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.227.845.470</b>	<b>101.757.196.165</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.407.952.500	1.407.952.500
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.458.376.388	4.064.748.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	95.361.516.582	96.284.494.780
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>134.799.327.413</b>	<b>139.637.697.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>134.799.327.413</b>	<b>139.637.697.408</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.739.860.502	32.537.999.871
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.059.466.911	22.099.697.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.711.097.537	3.850.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.348.369.374	18.249.697.537
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>371.713.771.964</b>	<b>366.969.913.359</b>

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

LÂM TỬ DUY



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		185.221.982.927	177.003.239.844	367.786.567.916	338.305.341.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.211.264	186.055.170	102.555.839	223.049.070
+ Giảm giá	02B		47.548.100	35.482.800	67.601.875	56.741.600
+ Hàng bán bị trả lại	02C		21.663.164	150.572.370	34.953.964	166.307.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	185.152.771.663	176.817.184.674	367.684.012.077	338.082.292.714
4. Giá vốn hàng bán	11		129.666.445.959	115.846.262.054	247.843.030.800	222.723.105.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.486.325.704	60.970.922.620	119.840.981.277	115.359.187.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		202.545.713	198.265.845	431.159.252	413.215.196
7. Chi phí tài chính	22		2.439.116.933	2.424.919.379	4.879.953.691	4.526.739.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.439.116.933	2.424.919.379	4.879.953.691	4.526.739.978
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	41.984.985.811	38.787.982.420	84.954.152.390	77.712.149.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	12.028.838.602	10.784.343.555	22.376.087.392	21.614.596.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(764.069.929)	9.171.943.111	8.061.947.056	11.918.916.634
11. Thu nhập khác	31		2.394.231.247	72.589.417	2.715.112.001	118.198.488
12. Chi phí khác	32		203.900.174	154.569.881	311.997.340	517.104.782
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.190.331.073	(81.980.464)	2.403.114.661	(398.906.294)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.426.261.144	9.089.962.647	10.465.061.717	11.520.010.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	319.425.919	1.455.394.148	1.914.831.712	1.841.113.634
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		(22.133.690)	377.318.382	201.860.631	485.528.434
- Thuế TNDN phải nộp	51B		319.425.919	1.455.394.148	1.914.831.712	1.841.113.634
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.106.835.225	7.634.568.499	8.550.230.005	9.678.896.706

NGƯỜI LẬP

*Nguyễn Thị Ngọc Linh*

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 14 tháng 7 năm 2018

PGIÁM ĐỐC



LÂM TU DUY

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>185.221.982.927</b>	<b>177.003.239.844</b>	<b>367.786.567.916</b>	<b>338.305.341.784</b>
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>183.290.889.889</i>	<i>173.831.739.073</i>	<i>364.389.953.898</i>	<i>334.080.956.678</i>
- Gắn đồng hồ nước			1.889.769.490	3.141.309.923	3.244.089.632	4.176.108.841
- Khác (đồng hồ nước + khác)			41.323.548	30.190.848	152.524.386	48.276.265
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>69.211.264</b>	<b>186.055.170</b>	<b>102.555.839</b>	<b>223.049.070</b>
- Giảm giá hàng bán			47.548.100	35.482.800	67.601.875	56.741.600
- Nước			47.548.100	35.482.800	48.178.900	56.741.600
- DNN + khác					19.422.975	0
- Hàng bán bị trả lại			21.663.164	150.572.370	34.953.964	166.307.470
- Nước			21.458.619	150.572.370	34.749.419	166.307.470
- DNN + khác			204.545		204.545	0
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VL3</b>	<b>185.152.771.663</b>	<b>176.817.184.674</b>	<b>367.684.012.077</b>	<b>338.082.292.714</b>
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>183.221.883.170</i>	<i>173.645.683.903</i>	<i>364.307.025.579</i>	<i>333.857.907.608</i>
- Gắn đồng hồ nước			1.930.888.493	3.171.500.771	3.376.986.498	4.224.383.106
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>129.666.445.959</b>	<b>115.846.262.054</b>	<b>247.843.030.800</b>	<b>222.723.105.060</b>
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>128.713.257.252</i>	<i>113.700.861.771</i>	<i>246.427.079.666</i>	<i>219.917.682.858</i>
- Gắn đồng hồ nước+ Khác			953.188.707	2.145.400.283	1.415.951.134	2.805.422.202
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>55.486.325.704</b>	<b>60.970.922.620</b>	<b>119.840.981.277</b>	<b>115.359.187.654</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>202.545.713</b>	<b>198.265.845</b>	<b>431.159.252</b>	<b>413.215.196</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>2.439.116.933</b>	<b>2.424.919.379</b>	<b>4.879.953.691</b>	<b>4.526.739.978</b>
- Trong đó: Lãi vay phải trả	<b>23</b>		2.439.116.933	2.424.919.379	4.879.953.691	4.526.739.978
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>VI.9.b</b>	<b>41.984.985.811</b>	<b>38.787.982.420</b>	<b>84.954.152.390</b>	<b>77.712.149.854</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>VI.9.a</b>	<b>12.028.838.602</b>	<b>10.784.343.555</b>	<b>22.376.087.392</b>	<b>21.614.596.384</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(764.069.929)</b>	<b>9.171.943.111</b>	<b>8.061.947.056</b>	<b>11.918.916.634</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>2.394.231.247</b>	<b>72.589.417</b>	<b>2.715.112.001</b>	<b>118.198.488</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>203.900.174</b>	<b>154.569.881</b>	<b>311.997.340</b>	<b>517.104.782</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.190.331.073</b>	<b>(81.980.464)</b>	<b>2.403.114.661</b>	<b>(398.906.294)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.426.261.144</b>	<b>9.089.962.647</b>	<b>10.465.061.717</b>	<b>11.520.010.340</b>
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>494.801.505</i>	<i>10.372.496.157</i>	<i>10.549.706.131</i>	<i>14.613.478.512</i>
- Gắn đồng hồ nước + khác			977.699.786	1.026.100.488	1.961.035.364	1.418.962.904
- Lợi nhuận tài chính			(2.236.371.220)	(2.226.653.534)	(4.448.794.439)	(4.113.524.782)
- Lợi nhuận khác			2.190.331.073	(81.980.464)	2.403.114.661	(398.906.294)
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)</b>	<b>51</b>	<b>VI.11</b>	<b>319.425.919</b>	<b>1.455.394.148</b>	<b>1.914.831.712</b>	<b>1.841.113.634</b>
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(22.133.690)	377.318.382	201.860.631	485.528.434
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			0	123.772.794	0	161.842.812
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			(22.133.691)		201.860.631	0
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			341.559.610	1.329.621.354	1.712.971.081	1.679.270.822
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>1.106.835.225</b>	<b>7.634.568.499</b>	<b>8.550.230.005</b>	<b>9.678.896.706</b>
<b>Tổng doanh thu</b>			<b>187.749.548.623</b>	<b>177.088.039.936</b>	<b>370.830.283.330</b>	<b>338.613.706.398</b>
<b>Tổng chi phí</b>			<b>186.323.287.479</b>	<b>167.998.077.289</b>	<b>360.365.221.613</b>	<b>327.093.696.058</b>
<b>Tổng chi phí -nước sạch</b>			<b>182.727.081.665</b>	<b>163.273.187.746</b>	<b>353.757.319.448</b>	<b>319.244.429.096</b>
<b>LNST ưu đãi</b>			<b>1.084.701.535</b>	<b>7.257.250.117</b>	<b>8.348.369.374</b>	<b>9.193.368.272</b>



PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01	Quý 02	LK 6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a		9.038.800.573	1.426.261.144	10.465.061.717
Lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1		8.826.016.985	(764.069.929)	8.061.947.056
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (a2=a3)	a2		58.200.000	60.200.000	118.400.000
Chi phí không được trừ:	a3		58.200.000	60.200.000	118.400.000
- Thu lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			48.000.000	48.000.000	96.000.000
- Chi phí khác			10.200.000	12.200.000	22.400.000
Tổng Thu nhập chịu thuế của quý (năm 2018) (b= a+a2)	b		9.097.000.573	1.486.461.144	10.583.461.717
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính (b1) = (a1) + (a2)	b1		8.884.216.985	(703.869.929)	8.180.347.056
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	b2		212.783.588	2.190.331.073	2.403.114.661
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 30/06/2018	c		168.095.889.051	166.680.226.155	166.680.226.155
XĐCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/06/2018					
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2018	d		666.713.487.321	675.467.073.670	675.467.073.670
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động chính (e) = (b1)*(c)/(d)	e		2.239.943.216	(221.336.906)	2.018.606.310
Thu nhập chịu thuế suất 20% (g) = (b)-(e)	g		6.857.057.357	1.707.798.050	8.564.855.407
Tổng thuế TNDN phải nộp (h) = (i) + (j)	h		1.595.405.793	319.425.919	1.914.831.712
- Thuế TNDN phải nộp (10%)	i		223.994.322	(22.133.691)	201.860.631
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		1.371.411.471	341.559.610	1.712.971.081
Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính (k) = (e) *20% - (i)	k		223.994.321	(22.133.690)	201.860.631

	LK 4 tháng đầu năm 2018	LK 6 tháng đầu năm 2018	Số còn phải ghi nhận
Thuế TNDN phải nộp	1.324.458.036	1.914.831.712	590.373.676
Thuế TNDN được ưu đãi	184.060.724	201.860.631	17.799.907
	1.508.518.760	2.116.692.343	608.173.583

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lưu Tử Duy



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.465.061.717	11.520.010.340
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.406.191.828	29.509.715.032
- Các khoản dự phòng	03		256.101.496	238.068.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(384.555.891)	56.032.721
- Chi phí lãi vay	06		4.879.953.691	4.526.739.978
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>47.622.752.841</b>	<b>45.850.566.138</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.496.337.446)	8.111.868.167
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.981.128.179)	239.549.445
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.785.621.442	908.502.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		342.563.676	1.327.763.413
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.890.966.778)	(4.060.064.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.916.090.841)	(2.620.994.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.706.391.397)	(2.462.792.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.760.023.318</b>	<b>47.294.398.377</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.910.672.393)	(46.869.959.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828.972.788	846.535.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.769.836.615)</b>	<b>(44.399.611.983)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.071.902.401)	(6.005.204.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.647.517.500)	(5.943.226.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.001.548.099)</b>	<b>15.120.110.688</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.988.638.604</b>	<b>18.014.897.082</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.748.981.561</b>	<b>11.360.615.058</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>42.737.620.165</b>	<b>29.375.512.140</b>

NGƯỜI LẬP

*Nguyễn Thị Ngọc Linh*

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày... tháng... năm...  
*Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*

P. GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM TỬ DUY



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		416.228.960.957	387.523.637.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(276.671.264.058)	(264.882.762.032)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.821.817.041)	(28.738.366.816)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.890.966.778)	(4.060.064.563)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.916.090.841)	(2.620.994.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.731.077.172	2.869.324.979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.899.876.093)	(42.796.376.053)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.760.023.318</b>	<b>47.294.398.377</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.910.672.393)	(46.869.959.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828.972.788	846.585.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.769.836.615)</b>	<b>(44.399.611.983)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.071.902.401)	(6.005.204.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.647.517.500)	(5.943.226.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.001.548.099)</b>	<b>15.120.110.688</b>





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.988.638.604	18.014.897.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42.737.620.165	29.375.512.140

NGƯỜI LẬP

*[Handwritten signature]*

*Nguyễn Thị Ngọc Linh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

P. GIÁM ĐỐC

(tên, đóng dấu)



LÂM TỬ DUY



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2018 ĐẾN 30/06/2018**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

\* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

**2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

**3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

**4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

#### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### **7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

### **15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

### CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.116.466	24.159.817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.933.503.699	18.724.821.744
- Các khoản tương đương tiền	13.800.000.000	12.000.000.000
	<u>42.737.620.165</u>	<u>30.748.981.561</u>

(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 4,6%/năm.

### 2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

**Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:**

+ Ngân hàng TMCP Công Thương

**Cộng (a):**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	11.129.836.632	10.441.699.622
	<u>11.129.836.632</u>	<u>10.441.699.622</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, lãi suất 6,4% - 6,5%/năm.

### 3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<b>13.387.266.437</b>	<b>7.016.892.648</b>
+ Tiền nước:	12.514.674.989	6.507.934.922
+ Tiền gán ĐHN, khác:	872.591.448	508.957.726
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn</i>	<i>60.097.478</i>	<i>60.097.478</i>
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	<i>324.844.522</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	<i>142.989.485</i>	<i>142.989.485</i>
<i>Công ty TNHH MTV An Phú</i>	<i>193.626.500</i>	<i>-</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>13.387.266.437</b>	<b>7.016.892.648</b>

### 4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	76.543.273	9.614.509
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Tiên Phong	-	141.138.199
+ Khác	176.676.916	95.607.956
<b>Cộng (a):</b>	<b>395.245.486</b>	<b>388.385.961</b>
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>395.245.486</b>	<b>388.385.961</b>

c) Người bán là các bên liên quan  
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	29.209.787	29.209.787

### 5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	111.972.100	171.229.601
- Tạm ứng	160.818.500	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.107.006	425.920.542
- Cho mượn vật tư	1.829.177.976	10.644.760
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	30.283.974	20.540.086
<b>Cộng (a)</b>	<b>2.561.759.556</b>	<b>1.029.734.989</b>
b) Dài hạn:	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>2.561.759.556</b>	<b>1.029.734.989</b>



**6- Nợ xấu:**

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

+ Nước sạch

+ Truy thu tiền nước

+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

2.774.570.663

2.636.595.518

-

-

501.791.314

501.791.314

**3.276.361.977**

**3.138.386.832**

- Dự phòng phải thu khó đòi:

(1.959.984.865)

(1.703.883.369)

+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)

(1.959.984.865)

(1.703.883.369)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1.316.377.112

1.316.377.112

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được Năm 2016+2017+2018	Số dư 30/06/2018 Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	171.604.560	(2.068.755.130)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
<b>Cộng</b>	<b>(2.306.860.048)</b>	<b>172.004.560</b>	<b>(2.134.855.488)</b>

**7- Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

8.976.463.721

6.949.555.680

- Công cụ, dụng cụ

33.685.000

41.215.000

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:

1.809.433.605

1.847.683.467

**Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho**

**10.819.582.326**

**8.838.454.147**

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

(33.835.666)

(33.835.666)

**Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK**

**10.785.746.660**

**8.804.618.481**

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

33.835.666

33.835.666

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lọc bị nứt.

**8- Tài sản dở dang dài hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- <b>Công trình phát triển mạng lưới cấp nước</b>	<b>4.472.758.902</b>	<b>3.043.194.801</b>
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QTD	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đg vào UBND Q9 đến đg 546	2.390.553.388	-
+ Công trình khác	234.696.154	1.195.685.441
- Công trình sửa chữa ống mục	<b>395.027.830</b>	<b>2.696.847.738</b>
+ SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, Bình Thọ, Q. Thủ Đức	-	1.741.301.280
+ Công trình khác	395.027.830	955.546.458
<b>Cộng</b>	<b><u>4.867.786.732</u></b>	<b><u>5.740.042.539</u></b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.484.324.291</b>	<b>26.645.169.209</b>	<b>627.199.364.753</b>	<b>3.308.372.972</b>	<b>659.637.231.225</b>
- Mua trong năm				857.718.513	857.718.513
- Đầu tư XDCB HT		(125.561.324)	17.581.716.090		17.456.154.766
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.482.730.834)		(2.482.730.834)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.484.324.291</b>	<b>26.519.607.885</b>	<b>642.298.350.009</b>	<b>4.166.091.485</b>	<b>675.468.373.670</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.113.198.593</b>	<b>11.549.635.816</b>	<b>365.113.472.069</b>	<b>2.460.091.192</b>	<b>381.236.397.670</b>
- Khấu hao trong năm	56.285.314	2.348.822.823	28.485.407.598	394.187.165	31.284.702.900
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.436.127.473)		(2.436.127.473)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.169.483.907</b>	<b>13.898.458.639</b>	<b>391.162.752.194</b>	<b>2.854.278.357</b>	<b>410.084.973.097</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày đầu năm	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555
- Tại ngày cuối năm	<b>314.840.384</b>	<b>12.621.149.246</b>	<b>251.135.597.815</b>	<b>1.311.813.128</b>	<b>265.383.400.573</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 162.870.361.588 đồng.

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 76.393.789.005 đồng.

\* Tài sản giảm do di dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>5.800.974.191</b>	-	<b>5.800.974.191</b>
- Mua trong năm	-	-	597.260.250		<b>597.260.250</b>
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	<b>6.398.234.441</b>	-	<b>6.398.234.441</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	<b>2.892.939.063</b>		<b>2.892.939.063</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	1.121.488.928		1.121.488.928
- Thanh lý trong năm					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>4.014.427.991</b>		<b>4.014.427.991</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	<b>2.908.035.128</b>		<b>2.908.035.128</b>
- Tại ngày cuối năm	-	-	<b>2.383.806.450</b>		<b>2.383.806.450</b>

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 401.890.000 đồng.

**11- Chi phí trả trước:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>10.942.396.567</b>	<b>11.018.682.028</b>
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.367.200.000	3.054.800.000
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	8.541.560.207	7.879.927.481
- Chi phí trả trước khác	33.636.360	83.954.547
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>1.487.214.117</b>	<b>1.753.492.332</b>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.487.214.117	1.753.492.332
<b>Cộng</b>	<b><u>12.429.610.684</u></b>	<b><u>12.772.174.360</u></b>

(\*) phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 06/2018 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu với lịch đọc số còn chênh lệch so với lịch đọc số của Tổng Công ty nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển.

**12- Vay và nợ thuê tài chính:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.389.608.984</b>	<b>15.820.661.385</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	3.478.586.545	3.796.967.385
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.005.444.439	8.003.058.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	3.143.474.000	2.258.534.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.762.104.000	1.762.102.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>95.361.516.582</b>	<b>96.284.494.780</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	7.621.823.582	9.301.367.582
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	53.246.088.132	57.220.692.132
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	22.455.638.266	16.912.706.464
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	12.037.966.602	12.849.728.602
<b>Cộng (a+b):</b>	<b><u>111.751.125.566</u></b>	<b><u>112.105.156.165</u></b>

\* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

**13- Phải trả người bán:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>58.189.836.254</b>	<b>58.277.924.770</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.979.680.939	28.572.938.191
- Cty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	3.956.889.658	1.679.304.930
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.067.217.867	4.183.244.432
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
- Cty CP XD-TM Hồng Đức	202.754.855	2.257.899.726
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	1.443.682.212	4.369.913.617
- Cty TNHH Phạm Lâm	-	2.610.960.000
- Các đối tượng khác	5.260.177.874	12.324.231.025
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.407.952.500</b>	<b>1.407.952.500</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.407.952.500	1.407.952.500
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b><u>59.597.788.754</u></b>	<b><u>59.685.877.270</u></b>

**c) Người bán là các bên liên quan**

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	45.387.633.439	29.980.890.691
---------------------------------	----------------	----------------

**14- Người mua trả tiền trước:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>	<b>6.113.787.846</b>	<b>5.772.704.458</b>
- Tiền nước (*)	4.894.440.429	3.432.364.231
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.219.347.417	2.340.340.227
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	-	10.127.754
+ Tổng Cty Cơ Khí Sài Gòn	-	1.081.175.807
+ Khách hàng khác	1.219.347.417	1.249.036.666
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b><u>6.113.787.846</u></b>	<b><u>5.772.704.458</u></b>

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

### 15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.218.147.748)	155.951.578	-	-	(1.062.196.170)
- Thuế TNDN	2.320.685.048	-	1.914.831.712	(3.916.090.841)	319.425.919	
- Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	-	33.482.411.593	(32.567.938.294)	6.961.694.935	
- Thuế TNCN	-	(472.643.945)	1.815.271.904	(1.325.254.079)	17.373.880	
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	
<b>Cộng</b>	<b>8.367.906.684</b>	<b>(1.690.791.693)</b>	<b>37.371.466.787</b>	<b>(37.812.283.214)</b>	<b>7.298.494.734</b>	<b>(1.062.196.170)</b>

### 16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>18.850.614.956</b>	<b>7.129.099.386</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	186.616.408	197.615.954
- Chi phí mua si nước sạch ghi nhận theo giá vốn tạm tính (*)	10.037.379.086	5.282.353.214
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	661.188.577	-
- Chi phí thay ĐHN	3.280.023.661	-
- Chi phí khác	4.685.407.224	1.649.130.218
<b>b) Dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>18.850.614.956</b>	<b>7.129.099.386</b>

(\*) Đây là khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 5.282.353.214 đồng và khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính áp dụng 6 tháng đầu năm 2018 (5.120,6 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>): 4.755.025.872 đồng. Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

**17- Phải trả khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Kinh phí công đoàn	163.128.550	75.040.257
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.114.728.934	6.668.608.153
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	202.631.370	200.148.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	333.273.287	635.179.218
- Phải trả khác	127.254.952	78.027.910
<b>Cộng (a):</b>	<b>7.941.017.093</b>	<b>7.657.004.408</b>
<b>b) Dài hạn:</b>		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	424.600.758
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức (*)	3.023.648.019	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn (*)	98.288.710	-
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	1.335.312.818	2.609.363.727
<b>Cộng (b):</b>	<b>5.458.376.388</b>	<b>4.064.748.885</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>13.399.393.481</b>	<b>11.721.753.293</b>

(\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

**18- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				<b>Cộng</b>
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa PP</b>	<b>...</b>	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.066.465.669</b>	<b>15.082.524.003</b>		<b>132.148.989.672</b>
- Lãi trong năm trước			18.721.231.739		18.721.231.739
- Tăng khác		471.534.202			471.534.202
- Giảm khác			(11.704.058.205)		(11.704.058.205)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.537.999.871</b>	<b>22.099.697.537</b>		<b>139.637.697.408</b>
- Lãi trong kỳ này			8.550.230.005		8.550.230.005
- Tăng khác		201.860.631			201.860.631
- Giảm khác			(13.590.460.631)		(13.590.460.631)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.739.860.502</b>	<b>17.059.466.911</b>		<b>134.799.327.413</b>

\* Lợi nhuận chưa phân phối sáu tháng đầu năm 2018 giảm 13.590.460.631 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường



niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 cụ thể: chia cổ tức 7.650.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.368.725.000 đồng, và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2018 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 201.860.631 đồng.

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
<b>Cộng:</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.647.517.500	5.957.609.500

**d - Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.739.860.502	32.537.999.871
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	17.059.466.911	22.099.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.348.369.374	18.249.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	8.711.097.537	3.850.000.000

**19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2018, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 2021/HĐ-TCT-KTTC ngày 15/06/2018 với tổng giá trị tài sản là 79.359.984.071 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

(Đồng Việt Nam)

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	183.290.889.889	173.831.739.073
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.931.093.038	3.171.500.771
<b>Cộng</b>	<b>185.221.982.927</b>	<b>177.003.239.844</b>
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Giảm giá hàng bán	47.548.100	35.482.800
+ Nước	47.548.100	35.482.800
- Hàng bán bị trả lại	21.663.164	150.572.370
+ Nước	21.458.619	150.572.370
+ Đồng hồ nước	204.545	-
<b>Cộng</b>	<b>69.211.264</b>	<b>186.055.170</b>
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	183.221.883.170	173.645.683.903
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.930.888.493	3.171.500.771
<b>Cộng</b>	<b>185.152.771.663</b>	<b>176.817.184.674</b>
<b>4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
+ Giá vốn nước sạch	128.713.257.252	113.700.861.771
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	953.188.707	2.145.400.283
<b>Cộng</b>	<b>129.666.445.959</b>	<b>115.846.262.054</b>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.545.713	198.265.845
<b>Cộng</b>	<b>202.545.713</b>	<b>198.265.845</b>
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng	2.102.327.740	1.967.279.114
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	336.789.193	457.640.265
<b>Cộng</b>	<b>2.439.116.933</b>	<b>2.424.919.379</b>

<b>7 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	2.256.938.006	-
- Nhượng vật tư	105.413.032	-
- Bán hồ sơ mời thầu	-	5.454.546
- Kiểm định ĐHN	21.761.234	28.043.820
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	10.118.975	39.091.051
<b>Cộng</b>	<b>2.394.231.247</b>	<b>72.589.417</b>

<b>8 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Chi phí bit hủy, di dời hệ thống cấp nước	52.862.795	(35.424.960)
- Chi phí nhượng vật tư	98.852.172	
- Giá trị còn lại của TSCĐ di dời bồi thường và sửa chữa ống mục	34.703.593	151.743.126
- Chi phí kiểm định ĐHN + khác	17.481.614	38.251.715
<b>Cộng</b>	<b>203.900.174</b>	<b>154.569.881</b>

**9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

<b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.561.016.837	3.324.964.096
- Chi phí đồ dùng văn phòng	319.669.436	194.363.819
- Chi phí khấu hao	396.490.711	677.557.296
- Chi phí dự phòng	89.560.713	114.583.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.893.869	1.031.986.459
- Chi phí quản lý khác	6.689.207.036	5.440.888.377
	<b>12.028.838.602</b>	<b>10.784.343.555</b>

<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	16.617.674.440	12.110.399.865
- Chi phí khấu hao	15.960.763.628	14.076.068.723
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	223.725.057	98.747.858
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	3.222.201.066	5.540.783.459
- Chi phí thuê tài sản	2.707.596.955	4.223.025.073
- Chi phí sửa chữa	759.317.227	732.777.140
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	2.438.070.110	1.880.078.664
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	5.828.420	32.173.266
- Chi phí bán hàng khác	49.808.908	93.928.372
	<b>41.984.985.811</b>	<b>38.787.982.420</b>

<b>Cộng (a+b):</b>	<b>54.013.824.413</b>	<b>49.572.325.975</b>
--------------------	-----------------------	-----------------------

<b>10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>137.837.677.265</b>	<b>122.154.050.190</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	128.713.257.252	113.700.861.771
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)	953.188.707	558.586.143
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.290.182.130	5.541.048.083
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dờn ĐHN	2.443.898.530	1.912.251.930
+ Vật liệu sửa bẻ	437.150.646	441.302.263
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>20.178.691.277</b>	<b>15.435.363.961</b>
+ Lương người lao động	18.419.493.660	13.957.872.736
+ Các khoản trích theo lương	1.759.197.617	1.477.491.225
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>16.357.254.339</b>	<b>14.753.626.019</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>4.002.657.405</b>	<b>7.135.035.925</b>
+ Điện, nước, điện thoại	196.086.053	240.342.208
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	20.637.548	200.250.742
+ Nhiên liệu	573.686.945	423.829.906
+ Thuê tài sản hoạt động	2.707.596.955	4.223.025.073
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	(264.624)
+ Chi phí mua ngoài khác	504.649.904	2.047.852.620
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>5.303.990.086</b>	<b>5.940.511.934</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.044.600.000	1.041.600.000
+ Chi phí dự phòng	89.560.713	114.583.508
+ Tiền ăn giữa ca	987.760.000	971.440.000
+ Khác	3.182.069.373	3.812.888.426
<b>Cộng</b>	<b>183.680.270.372</b>	<b>165.418.588.029</b>
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):</b>	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.426.261.144</b>	<b>9.089.962.647</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	<b>60.200.000</b>	<b>73.600.000</b>
+ Chi phí không được trừ	60.200.000	73.600.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>1.486.461.144</b>	<b>9.163.562.647</b>
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	(221.336.906)	2.515.455.879
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.707.798.050	6.648.106.768

	<b>Quý 02 Năm 2018</b>	<b>Quý 02 Năm 2017</b>
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:</b>	<b>297.292.229</b>	<b>1.832.712.530</b>
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	(22.133.690)	-
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	-	377.318.382
+ Thuế TNDN phải nộp	319.425.919	1.455.394.148
<b>+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>319.425.919</b>	<b>1.455.394.148</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
<b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>	<b>133.225.097.832</b>	<b>122.021.325.935</b>
+ Mua si nước sạch	127.673.755.472	114.885.408.597
+ Mua si nước sạch bổ sung theo đơn giá mua tạm tính	2.506.956.212	-
+ Mua vật tư	-	2.455.252.000
+ Thuê tài sản	2.707.596.955	4.223.025.073
+ Lãi vay	336.789.193	457.640.265
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 <u>Tại 30/06/2018</u>	 <u>Tại 01/01/2018</u>
- Phải thu khác	111.972.100	171.229.601
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.407.952.500	1.407.952.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	43.979.680.939	28.572.938.191
- Các khoản vay	11.100.410.127	13.098.334.967

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm

tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 Năm 2018, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.290.889.889	1.931.093.038	185.221.982.927
Giảm trừ doanh thu	69.006.719	204.545	69.211.264
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>183.221.883.170</b>	<b>1.930.888.493</b>	<b>185.152.771.663</b>
Giá vốn	128.713.257.252	953.188.707	129.666.445.959
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.508.625.918</b>	<b>977.699.786</b>	<b>55.486.325.704</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,96%	1,04%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,24%	1,76%	100%

#### 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

##### a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 02 Năm 2018	Quý 02 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
<b>Sản lượng</b>	<b>20.225.626</b>	<b>19.006.444</b>	<b>1.219.181</b>	<b>6,41%</b>
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	20.175.723	18.915.812	1.259.911	6,66%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m <sup>3</sup> )	49.902,72	90.632,43	(40.729,7)	-44,94%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>185.152.771.663</b>	<b>176.817.184.674</b>	<b>8.335.586.989</b>	<b>4,71%</b>
+ Nước	183.221.883.170	173.645.683.903	9.576.199.267	5,51%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.930.888.493	3.171.500.771	(1.240.612.278)	-39,12%

##### Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 185,15 tỷ đồng, tăng 8,34 tỷ đồng (+ 4,71%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 9,58 tỷ đồng (+ 5,51%) do sản lượng tiêu thụ tăng 6,41% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,24 tỷ đồng (Quý 2/2017, Công ty có phát sinh doanh thu phát triển mạng lưới cấp nước Sài Gòn Vilas Hill 1,76 tỷ đồng).

**b- Giá vốn hàng bán:**

STT	Nội dung	Quý 02 Năm 2018	Quý 02 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
<b>1</b>	<b>Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)</b>	<b>25.125.430</b>	<b>22.640.599</b>	<b>2.484.831</b>	<b>10,98%</b>
a	Sản lượng mua qua ĐHT Quý 2/2018 (XNCN Dĩ An)	22.403		22.403	
b	b- Sản lượng mua qua ĐHT Quý 2/2018 (Tcty):	25.103.027	22.640.599	2.462.428	10,88%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 3 chuyển sang	1.348.164	1.350.234	(2.070)	-0,15%
	+ Sản lượng mua qua ĐHT Quý 2/2018	25.422.941	22.876.471	2.546.470	11,13%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 06 chờ kết chuyển kỳ sau	(1.668.078)	(1.586.106)	(81.972)	5,17%
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>129.666.445.959</b>	<b>115.846.262.054</b>	<b>13.820.183.905</b>	<b>11,93%</b>
a	- Nước	128.713.257.252	113.700.861.771	15.012.395.481	13,20%
b	- ĐHN + DV khác	953.188.707	2.145.400.283	(1.192.211.576)	-55,57%

*Thuyết minh:*

- Giá vốn hàng bán: 129,67 tỷ đồng, tăng 13,82 tỷ đồng (+11,93%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 15,01 tỷ đồng (+13,2%) so với cùng kỳ năm trước, do:

- Giá vốn tăng 12,37 tỷ đồng do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 10,88% (2.462.428 m<sup>3</sup> x 5.021,99);

- Giá vốn tăng 2,48 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m<sup>3</sup> (năm 2016) lên giá mua si năm 2018: 5.120,6 đ/m<sup>3</sup>.

- Giá vốn tăng 170,7 triệu đồng do trong quý 2 có phát sinh mua si nước sạch của Xi Nghiệp cấp nước Dĩ An với đơn giá mua 7.619,05 đồng/m<sup>3</sup> (để giải quyết tình trạng áp lực nước yếu tại khu vực hẻm 145 đường Lê Thị Hoa, P. Linh Chiểu, Q. Thủ Đức).

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 1,19 tỷ đồng (Quý 2/2017, công ty có kết chuyển giá vốn phát triển mạng lưới cấp nước Sài Gòn Villas Hill 1,59 tỷ đồng).

**c- Chi phí bán hàng:**

Nội dung	Quý 02 Năm 2018	Quý 02 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	15.960.763.628	14.076.068.723	1.884.694.905	13,39%
Chi phí thay ĐHN	2.438.070.110	1.880.078.664	557.991.446	29,68%
Chi phí gán ĐHN MP	3.222.201.066	5.540.783.459	(2.318.582.393)	-41,85%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	16.617.674.440	12.110.399.865	4.507.274.575	37,22%
Chi phí sửa chữa	759.317.227	732.777.140	26.540.087	3,62%
Chi phí thuê tài sản	2.707.596.955	4.223.025.073	(1.515.428.118)	-35,88%
Chi phí bán hàng khác	279.362.385	224.849.496	54.512.889	24,24%
<b>Cộng</b>	<b>41.984.985.811</b>	<b>38.787.982.420</b>	<b>3.197.003.391</b>	<b>8,24%</b>

*Thuyết minh:*

- **Chi phí bán hàng 41,98 tỷ đồng**, tăng 3,2 tỷ đồng (+8,24%) so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí khấu hao: 15,96 tỷ đồng, tăng 1,88 tỷ đồng (+13,39%).

+ Chi phí thay ĐHN: 2,44 tỷ đồng, tăng 557,99 triệu đồng (+29,68%) do số lượng thay ĐHN tăng 65,85% so với cùng kỳ.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 4,51 tỷ đồng (+37,22%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi phí lương tăng 4,28 tỷ đồng do quỹ lương kế hoạch năm 2018 tăng so với quỹ lương kế hoạch năm 2017 và do sắp xếp lại cơ cấu lao động giữa các bộ phận.

- Các khoản chi phí trích theo lương tăng 230,19 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

+ Chi phí thuê tài sản giảm 1,15 tỷ đồng.

+ Chi phí gán ĐHN miễn phí giảm 2,32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do số lượng gán ĐHN giảm 13,96% so với cùng kỳ.

**d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Nội dung	Quý 02 Năm 2018	Quý 02 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	396.490.711	677.557.296	(281.066.585)	-41,48%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.561.016.837	3.324.964.096	236.052.741	7,10%
Chi phí đồ dùng văn phòng	319.669.436	194.363.819	125.305.617	64,47%
Chi phí dự phòng	89.560.713	114.583.508	(25.022.795)	-21,84%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	972.893.869	1.031.986.459	(59.092.590)	-5,73%
Chi phí quản lý khác	6.689.207.036	5.440.888.377	1.248.318.659	22,94%
<b>Cộng</b>	<b>12.028.838.602</b>	<b>10.784.343.555</b>	<b>1.244.495.047</b>	<b>11,54%</b>



*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 12,03 tỷ đồng**, tăng 1,24 tỷ đồng (+11,54%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 236,05 triệu đồng.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 125,31 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 1,16 tỷ đồng.

+ Chi phí khấu hao giảm 281,07 triệu đồng.

## 6 - Những thông tin khác:

### 6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.737.620.165	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	11.129.836.632	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	11.427.281.572	5.313.009.279
Các khoản phải thu khác	2.400.941.056	1.029.734.989
	<b>67.695.679.425</b>	<b>47.533.425.451</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	111.751.125.566	112.105.156.165
Phải trả người bán	59.597.788.754	59.685.877.270
Chi phí phải trả	18.850.614.956	7.129.099.386
Các khoản phải trả khác	12.700.360.274	10.811.384.948
	<b>202.899.889.550</b>	<b>189.731.517.769</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018).

Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao

gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Phải trả người bán	58.189.836.254	1.407.952.500	59.597.788.754
Các khoản vay	16.389.608.984	95.361.516.582	111.751.125.566
Chi phí phải trả	18.850.614.956	-	18.850.614.956
Nợ tài chính khác	7.241.983.886	5.458.376.388	12.700.360.274
	<b>100.672.044.080</b>	<b>102.227.845.470</b>	<b>202.899.889.550</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Chi phí phải trả	7.129.099.386		7.129.099.386
Nợ tài chính khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
<b>Cộng</b>	<b>87.974.321.604</b>	<b>101.757.196.165</b>	<b>189.731.517.769</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Tiền và tương đương tiền	42.737.620.165	-	42.737.620.165
Đầu tư ngắn hạn	11.129.836.632	-	11.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	11.427.281.572	-	11.427.281.572
Tài sản tài chính khác	2.400.941.056	-	2.400.941.056
<b>Cộng</b>	<b>67.695.679.425</b>	<b>-</b>	<b>67.695.679.425</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và tương đương tiền	30.748.981.561	-	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	-	5.313.009.279
Tài sản tài chính khác	1.029.734.989	-	1.029.734.989
<b>Cộng</b>	<b>47.533.425.451</b>	<b>-</b>	<b>47.533.425.451</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018).

## 6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2018 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2018, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lâm Tứ Duy

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**  
**Mã CK: TDW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1.074**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 02 năm 2018, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt 1.426.261.144 đồng, giảm 7.663.701.503 đồng (-84,31%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng chi phí cao hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu. Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu tăng 10,66 tỷ đồng (+ 6,02%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 8,34 tỷ đồng (+ 4,71%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 9,58 tỷ đồng (+5,51%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 1.219.181 m<sup>3</sup> (tăng 6,41%).
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập khác tăng 2,32 tỷ đồng, thu nhập chủ yếu từ khoản tiền nhận được từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước.

2. Tổng chi phí tăng 18,33 tỷ đồng (+ 10,91%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 13,82 tỷ đồng (+ 11,93%), trong đó: Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 15,01 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 10,98% và do đơn giá mua sỉ nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m<sup>3</sup> lên 5.120,6 đ/m<sup>3</sup>; Giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,19 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 4,44 tỷ đồng (+8,96%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao tăng 1,6 tỷ đồng, chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 4,74 tỷ đồng (do quỹ lương kế hoạch năm 2018 tăng so với quỹ lương kế hoạch năm 2017 và các khoản trích theo lương tăng theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2018); chi phí khác tăng 1,94 tỷ đồng, chi phí thuê tài sản giảm 1,52 tỷ đồng và chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí giảm 2,32 tỷ đồng.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 7,66 tỷ đồng (-84,31%) so với quý 02 năm 2017 và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 6,53 tỷ đồng (-85,5%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC. Lành



**GIÁM ĐỐC**

**LÂM TỬ DUY**